

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/4/2016 ĐẾN NGÀY 30/6/2016

TP. Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 01/4/2016 |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 20.518.943.935.746 | 19.134.868.553.799 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.084.562.640.724 | 2.413.453.826.323 |
| 1. Tiền | 111 | 4 | 2.084.562.640.724 | 2.413.453.826.323 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 14 | 13.943.700.000.000 | 12.182.900.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (128) | 123 | | 13.943.700.000.000 | 12.182.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.771.209.018.833 | 3.778.810.879.859 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131) | 131 | 5 | 1.657.955.007.156 | 1.720.529.787.178 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331) | 132 | 6 | 1.558.391.848.106 | 1.374.735.838.548 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 563.654.076.009 | 683.545.254.133 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (8.791.912.438) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 369.693.777.439 | 372.328.962.166 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 369.693.777.439 | 372.328.962.166 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 349.778.498.750 | 387.374.885.451 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421) | 151 | 10 | 77.079.616.105 | 109.354.167.158 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (133) | 152 | 17 | 256.219.783.350 | 256.795.077.289 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (333) | 153 | 17 | 16.479.099.295 | 21.225.641.004 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25.500.649.237.142 | 26.109.311.038.490 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 65.000.000 | 65.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 65.000.000 | 65.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 21.149.971.643.062 | 22.187.846.441.926 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 21.145.205.623.291 | 22.179.928.200.564 |
| - Nguyên giá | 222 | | 32.815.820.486.236 | 32.778.764.922.139 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (11.670.614.862.945) | (10.598.836.721.575) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 4.766.019.771 | 7.918.241.362 |
| - Nguyên giá | 228 | | 21.327.170.288 | 21.314.244.234 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (16.561.150.517) | (13.396.002.872) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 13 | 1.581.131.506.657 | 1.197.818.946.364 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241) | 242 | | 1.581.131.506.657 | 1.197.818.946.364 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 14 | 2.590.686.294.575 | 2.539.686.294.575 |
| 1. Đầu tư vào công ty con (221) | 251 | | 2.269.039.016.655 | 2.269.039.016.655 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (222) | 252 | | 133.579.514.258 | 133.579.514.258 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2281) | 253 | | 188.067.763.662 | 137.067.763.662 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 178.794.792.848 | 183.894.355.625 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn (2422) | 261 | 10 | 68.885.546.203 | 73.985.108.980 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243) | 262 | | 109.909.246.645 | 109.909.246.645 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 46.019.593.172.888 | 45.244.179.592.289 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 01/4/2016 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 24.356.952.996.767 | 23.457.844.441.702 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.703.742.485.921 | 9.162.605.557.219 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn (331) | 311 | 15 | 708.074.333.273 | 854.536.964.549 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131) | 312 | | 7.420.541.561 | 5.592.234.611 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333) | 313 | 17 | 2.980.905.380.393 | 3.321.579.206.537 |
| 4. Phải trả người lao động (334) | 314 | | 722.370.649.449 | 665.153.342.024 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335) | 315 | 19 | 1.275.394.723.187 | 1.280.145.896.519 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (3387) | 318 | | 22.942.980.445 | 30.950.662.017 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 2.221.685.207.108 | 2.224.133.779.370 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 159.537.297.143 | 145.698.498.468 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353) | 322 | | 605.411.373.362 | 634.814.973.124 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.653.210.510.846 | 14.295.238.884.483 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 36.895.247.091 | 33.535.030.446 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 15.616.315.263.755 | 14.261.703.854.037 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 21.662.640.176.121 | 21.786.335.150.587 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 21.662.640.176.121 | 21.786.335.150.587 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111) | 411 | | 21.771.732.360.000 | 21.771.732.360.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần (4112) | 412 | | 14.602.790.587 | 14.602.790.587 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (123.694.974.466) | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này (4212) | 421b | | (123.694.974.466) | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 46.019.593.172.888 | 45.244.179.592.289 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/6/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/4/2016 đến 30/6/2016 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | [01] | 22 | 3.296.043.887.998 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | [02] | | 33.035.813.673 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | [10] | | 3.263.008.074.325 |
| 4. Giá vốn hàng bán | [11] | 23 | 1.903.445.395.974 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | [20] | | 1.359.562.678.351 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | [21] | 24 | 190.757.131.534 |
| - Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng | | | 186.893.159.232 |
| 7. Chi phí tài chính | [22] | 25 | 1.405.790.999.184 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | [23] | | 26.028.106.705 |
| 8. Chi phí bán hàng | [25] | 26 | 51.999.835.176 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | [26] | 26 | 218.047.847.948 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | [30] | | (125.518.872.423) |
| 11. Thu nhập khác | [31] | 27 | 1.901.865.875 |
| 12. Chi phí khác | [32] | 28 | 77.967.918 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | [40] | | 1.823.897.957 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | [50] | | (123.694.974.466) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | [51] | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | [52] | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | [60] | 29 | (123.694.974.466) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | [70] | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | [71] | 30 | (57) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/6/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/4/2016-30/6/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (123.694.974.466) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.074.943.289.015 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 8.791.912.438 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.378.769.891.886 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (186.893.159.232) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 26.028.106.705 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.177.945.066.346 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (381.814.412.635) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.635.184.727 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (343.715.451.517) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 37.374.113.830 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (5.653.106.705) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (97.200.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 39.804.790 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (28.931.599.762) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.360.679.599.074 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (64.127.360.410) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.906.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 4.146.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (51.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 186.893.159.232 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.689.034.201.178) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/6/2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/4/2016-30/6/2016 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (328.354.602.104) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.413.453.826.323 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (536.583.495) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 2.084.562.640.724 |

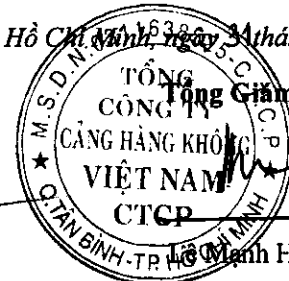
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Sơn



Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**
Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty tính đến thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần (ngày 01/4/2016)

Thực hiện quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam, Tổng Công ty đã xây dựng phương án thuê khai thác kết cấu hạ tầng và tài sản khu bay trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt. Theo Phương án thuê này, Tổng công ty sẽ thuê lại các tài sản khu bay của Nhà nước (do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện) với hình thức thuê tài sản hoạt động, thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 01/4/2016 và được quyền thuê lại khi hết thời hạn thuê. Tuy nhiên, Phương án thuê chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 4031/UBCK-GSĐC ngày 30/6/2016.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 51%.

2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 55,51%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 55,51%.

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.

3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.

4. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP. Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/4-30/6/2016 của Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh do Doanh nghiệp đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/4/2016.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các Báo cáo quyết toán của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.
- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TPHCM.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 08 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 06 |

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, ...)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.